

MỘT VÀI VÍ DỤ VỀ PHÂN TÍCH VĂN HỌC

Ví dụ thứ nhất: Phân tích bài thơ “Thăng Long thành hoài cổ” của Bà Huyện

Thanh Quan.

- “Những bài làm văn mẫu lớp 11”, mở bài viết:

“Hoài cổ” là nhớ xưa. “Thăng Long thành hoài cổ” là trước cảnh thành Thăng Long nhớ về xưa. Nguyễn thị Hinh quen gọi là Bà Huyện Thanh Quan, quê làng Nghi Tàm ven Hồ Tây, là người Thăng Long, đất kinh kỳ bao đời. Bà lại có học thức và lịch duyệt. Trước những thăng trầm của đất nước ở thế kỷ 18 đầu thế kỷ 19, nhìn cảnh Thăng Long, bà động lòng nhớ cổ thương kim là chuyện dĩ nhiên và dễ hiểu:

“Tạo hóa gây chi cuộc hý trường,

Đến nay thấm thoát mấy tinh sương.

Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,

Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.

Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,

Nước còn cau mặt với tang thương.

Ngàn năm gương cũ soi kim cổ,

Cảnh đến người đây luống đoạn trường”.

Chữ nghĩa bài thơ đã khái quát cả thời đại non một kiếp người. Sự suy thoái của chế độ phong kiến Đàng ngoài lẫn Đàng Trong đã đến tận cùng: bế tắc, phản động,

sụp đổ. Sụp đổ rồi gương dậy, để đi đến phản động hơn và cuối cùng là đầu hàng, mất nước.

- Bài “Thăng Long thành hoài cổ” của Bà Huyện Thanh Quan, chỉ đọc qua một lần, nhưng cái điệu thơ, hồn thơ làm ta băng khuâng mãi:

“Tạo hóa gây chi cuộc hý trường,
Đến nay thâm thoát mấy tình sương.
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo, Nền
cũ lầu đài bóng tịch dương.
Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang thương.
Ngàn năm gương cũ soi kim cổ,
Cảnh đất người đây luống đoạn trường”.

Nữ sĩ sống trong nửa đầu thế kỷ 19 ở nước ta. Bà chỉ để lại khoảng 6 bài thơ Nôm, thể thất ngôn bát cú Đường luật. “Qua Đèo Ngang”, “Chiều hôm nhớ nhà”, “Thăng Long thành hoài cổ”, “Chùa Trấn Bắc”... là những bài thơ tuyệt bút. Ngôn ngữ trang nhã, giọng thơ du dương, điệu thơ chậm và buồn, màu sắc cổ kính, tài hoa... là phong cách thơ của nữ sĩ.

Làng Nghi Tàm ven Hồ Tây là quê cha đất tổ của Bà Huyện Thanh Quan: xuất thân trong một gia đình quý tộc đời Lê, nên Thăng Long mãi mãi để lại trong tâm hồn nữ sĩ những tình cảm vô cùng sâu sắc. Đầu thế kỷ 19, Phú Xuân trở thành kinh đô của triều Nguyễn, Thăng Long được đổi thành Hà Nội. Nỗi niềm tâm sự nhớ xưa kinh thành Thăng Long là nỗi niềm của người đi xa. Có thể Bà Huyện Thanh Quan viết bài

thơ này trong thời gian làm nữ quan “Cung trung giáo tập” tại Phú Xuân, những tháng ngày xa cố hương, xa nơi nghìn năm văn vật(?)”.

- Tác giả bài số 32 cuốn “Giảng văn văn học Việt Nam” đã viết mở bài như sau:

“Lại một bức tranh thủy mặc với mấy nét chấm phá không phải về một buổi trời chiều mà là về một bức tranh cổ: Thành Thăng Long xưa. Nếu gọi “Chiều hôm nhớ nhà” mang nặng tình non nước là có phần chưa thật thoả đáng thì với “Thăng Long thành hoài cổ” chúng ta được chứng kiến cái thế giới hoài cổ của nữ sĩ khi viết bài này. Ai cũng đều biết: đế đô Thăng Long từ triều Lý đến triều Hậu Lê đã ngót 800 năm lịch sử bi hùng. Lúc Gia Long lên ngôi (1802) lấy Huế làm kinh đô và đến triều Minh Mệnh thì đổi tên cựu đô Thăng Long thành tỉnh Hà Nội. Chưa biết lúc Bà Huyện Thanh Quan vào tân đô nhận chức Cung trung giáo tập dưới thời Minh Mệnh thì Thăng Long đã đổi thành Hà Nội chưa? Chắc chắn bài thơ này ghi lại sự kiện trọng đại kể trên đã làm xúc động các cựu thần cũ a tiên triều và nhân dân cả nước. Quả thật, “Thăng Long thành hoài cổ” (Nhớ Thăng Long xưa) là một tác phẩm nổi tiếng của Bà Huyện Quan, bởi vì nó tiêu biểu đầy đủ nội dung biểu đạt và hình thức thể hiện của chùm thơ bà”.

2. Minh họa phân tích một phần trong thân bài

* *Ví dụ: Phân tích hai câu 5, 6 trong phần luận bài thơ “Đất Vị Hoàng” của Tú Xương.*

- Tác giả bài 49 cuốn “Giảng văn văn học Việt Nam”

viết: “Keo cú người đâu như cút sắt,

Tham lam chuyện thờ những hơi đồng”.

Tính “keo cú”, tính “tham lam” vốn là sản phẩm của những mặt tiêu cực của cuộc sống đô thị hóa; con người hà tiện, keo cú để tích lũy vốn liếng: con người sống trong môi trường kinh tế hàng hóa, thị trường, chạy theo đồng tiền, tham lam. Lối so sánh “keo cú như cút sắt” ta vẫn gặp trong lời nói hằng ngày của nhân dân. “Tham lam chuyện thờ những hơi đồng”, cách nói này ta cũng đã gặp trong “Truyện Kiều”: “Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê”. Tú Xương đã sử dụng những hình ảnh so sánh, hình ảnh ẩn dụ có trong truyền thống văn hóa cổ truyền để vạch trần những nét tiêu cực của tính cách con người trong thời đô thị hóa ở làng Vị Hoàng buổi ấy”.

- “Sổ tay văn học lớp 11” đã phân tích:

“Hai câu trong phần luận mở rộng ý thơ trong phần thực, làm cho bức tranh “Đất Vị Hoàng” được tô đậm sắc màu hiện thực. Không còn ước lệ nữa. Hai nét vẽ về cảnh đời đáng buồn, đáng thương hại đối nhau. Một bộ tứ bình biếm họa hoàn chỉnh. Ở cái đất Vị Hoàng thuở ấy nhan nhản những loại người “tham lam” và “keo cú”. “Keo cú” đến bần tiện, ghê tởm và hôi hám. Nhà thơ ngạc nhiên hỏi và so sánh: “người đâu như cút sắt” sao mà đáng sợ, đáng khinh bỉ! Lại có loại người “tham lam” đến cùng cực, nhịp sống cuộc đời họ chỉ là chuyện thờ rặt hơi đồng”. “Thờ” là nhân tự, rất linh diệu; nếu thay bằng chữ “nói” hay một từ nào khác thì không lột tả được bản chất loại người tham lam, đê tiện này. Vì đã “thờ” phải đi liền với “hơi” – “hơi đồng”, tiền bạc. “Truyện Kiều” cũng có câu: “Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê!”. Chỉ vì tiền, coi tiền bạc là trên hết, là trước hết trong mọi mối quan hệ gia đình và xã hội. “Rặt” là từ cổ, là nói cách dân gian, nghĩa là “toàn là”, “đều là”. Phép đảo ngữ rất có giá trị thẩm mỹ, tạo nên ngữ điệu dữ dội, khinh bỉ, một tiếng chửi đời cay độc, lên án loại người tham lam, keo cú mất hết nhân tính:

“Keo cú // người dâu như cắt sắt,
Tham lam// chuyện thờ rất hơi đồng”.

*** Ví dụ: Phân tích một đoạn thơ trong bài “Tây Tiến của Quang Dũng: “Sài Khao sương lấp... Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi”.**

- Thái Văn Vinh, lớp 12 chuyên Bình Định viết:

“Ngay từ đầu bài thơ, ông đã miêu tả vùng rừng núi ấy, nhớ về rừng núi ấy thiết tha như thể làm cho người đọc chú ý ngay. Nhớ Tây Tiến, nhớ về sông Mã và núi rừng trùng điệp, nhớ con đường hành quân:

“Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi
Mường Lát hoa về trong đêm hơi
Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thẳm
Heo hút cồn mây, súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi”.

Con đường hành quân điệp trùng với bao cái khắc nghiệt, dữ dội của một vùng rừng núi biên ải. Đọc đoạn thơ, chưa cần suy ngẫm cái nội dung bên trong chúng ta đã có thể hình dung ra cái con đường mà Quang Dũng miêu tả qua thanh luật của đoạn thơ. Kết cấu của đoạn thơ cứ thanh bằng thanh trắc đan chéo nhau, trải dài ra miên man, vô tận như con đường xa thẳm khắp khiêng. Nhạc điệu êm ả, triền miên. Đoàn quân Tây Tiến đi trong lớp sương dày của núi rừng... Tất cả chỉ lung linh trong lớp sương khói mờ ảo, như thực, như mộng. Thế nhưng mỗi địa danh gắn liền với một đặc điểm của địa vật: nếu ta chỉ thay “Sài Khao” bằng một tên gọi khác là lớp sương huyền ảo ấy tan biến ngay. Đoàn quân Tây Tiến cất bước trên con đường xa vạn dặm,

với cái trắc trở gập ghềnh của con đường. Đã “dốc lên khúc khuỷu” mà lại còn “dốc thăm thăm”, thì đúng là độ cao chất ngất, ngoằn ngoèo khó đi. Đã “ngàn thước lên cao” rồi lại “ngàn thước xuống”, tất cả những đặc điểm ấy diễn tả nỗi khó khăn của đoàn Tây Tiến khi hành quân. Nó có ghi lại một ấn tượng về một miền rừng núi thật là dữ dội và khắc nghiệt. Quang Dũng có những cách dùng từ rất tinh tế mà cũng hết sức tinh nghịch: núi cao chạm mây nổi thành cồn “heo hút”, và để diễn tả chiều cao của núi thì chỉ ba chữ “súng ngửi trời” là đủ đưa ta đến tuyệt đỉnh cao vời. “Súng ngửi trời” nghe thật ngộ nghĩnh. Phải chăng đó là cách gọi của lính mà Quang Dũng ghi lại với tư cách một người trong cuộc. Dù sao, qua những từ ngữ, chi tiết và cách kết cấu âm của đoạn thơ cũng đã đủ vẽ lên trước mắt ta hình ảnh một miền rừng núi mà đoàn quân Tây Tiến đã từng đi qua. Có những câu thơ dùng toàn thanh bằng rất hay, rất đắt:

“Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi”

Sau khi “Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống”, người chiến sĩ Tây Tiến như đứng trước đỉnh núi cao nhìn xuống thung lũng phủ kín trong màn mưa. Những ngôi nhà như đang trôi bồng bềnh trong màn mưa trắng. Thanh bằng của từng chữ trải ra, mênh mang, diễn tả cái màn mưa phủ giăng thung lũng”.

(Trích bài thi Giải nhi 16 điểm, thi học sinh giỏi Văn toàn quốc)

- Nguyễn Thị Minh Tâm, lớp 12 trường PTTH Đồng Hới, Quảng Bình đã phân tích:

“(…) Nỗi nhớ dẫn tác giả trở về với những kỷ niệm khó quên. Đó là những vất vả, gian nan mà người lính đã trải qua:

“Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi

Mường Lát hoa về trong đêm hơi

Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thăm
Heo hút cồn mây, súng ngửi trời
Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống
Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi”.

Người lính hay nhớ đến những đêm dài hành quân, bởi đời lính thường gắn với những cuộc hành quân. Nói đến người lính là nói đến những cuộc hành quân dài, vất vả, gian khổ, mệt nhọc mà vẫn thắm đẹp chất oai hùng. Quang Dũng cũng nói đến những cuộc hành quân như vậy:

“Sài Khao sương lấp đoàn quân mỏi”

Ta chợt thấy lạ! Ít ai nói như Quang Dũng: “đoàn quân mỏi”. Nhưng đâu có sai, mỏi chứ, những cuộc hành quân suốt ngày đêm; vượt qua hàng chục cây số đèo dốc thì “mỏi” là đúng. Đưa hình ảnh “đoàn quân mỏi” vào đây mà lại hay, hay ở chính cái thực của nó. Và hay bởi vì còn xó câu thơ tiếp theo:

“Mường Lát hoa về trong đêm hơi”

“Đoàn quân mỏi” nhưng tâm hồn, ý chí của họ không “mỏi”. Cho nên tâm hồn của họ vẫn biết hướng vào cái đẹp, vẫn nghĩ đến những cái còn cao hơn, đẹp hơn những gian khổ mà họ đã trải qua: “Mường Lát hoa về trong đêm hơi”. Lại những thanh bằng tạo nên trong lòng ta một cảm giác thật nhẹ nhàng, nó cân bằng, trung hòa với những gì mà câu thơ tạo ra. Có như thế, những câu thơ mạnh mẽ, gãy khúc, nhịp thơ ngắn, nặng lại đi với những câu thơ nhẹ nhàng, mềm mại:

“Dốc lên khúc khuỷu dốc thăm thăm

Heo hút cồn mây, súng ngửi trời

Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống

Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi”.

Có thực sự sống trong cuộc kháng chiến như Quang Dũng, thì mới có những câu thơ thực và đúng về những gian khổ của người lính như thế. Những câu thơ làm cho ta tưởng như được thấy, được trải qua gian khổ đó. Đã “độc lên khúc khuỷu” rồi lại còn “độc thăm thẳm” nữa. Chỉ hai từ “thăm thẳm” thôi mà vẽ lên trong ta một hình ảnh rõ nét, tạo cho ta cảm giác choáng ngợp: “thăm thẳm” là cao, lại là sâu. Không phải là “cao chót vót” mà là “thăm thẳm” thì mật mù lắm, cao lắm, nó vượt ra khỏi tầm mắt của ta. Cũng vì có từ “thăm thẳm” cho nên mới “heo hút”, chứ “chót vót” thì không thể “heo hút” được. Cái tài của Quang Dũng là đó. Và chợt ta bắt gặp hình ảnh “súng ngửi trời”. Phải là “súng ngửi trời” thì mới nói hết độ cao của dốc, của gian khổ. Nhưng cũng vì có hình ảnh “súng ngửi trời” mà câu thơ viết về gian khổ lại không mang chút bi quan mà phảng phất chút dí dỏm. Đã dốc “khúc khuỷu”, đã “thăm thẳm”, “heo hút” rồi lại còn “Ngàn thước lên cao, ngàn thước xuống” nữa mới thật rõ cái gian khổ, vất vả của người lính. Nhưng từ đỉnh cao “ngàn thước” đó, tâm hồn người lính lại mở ra, phóng tầm mắt ra giữa ngút ngàn trời đất:

“Nhà ai Pha Luông mưa xa khơi”

Vẫn là một câu thơ rất nhẹ với những thanh bằng, với vần “ơi” mênh mang, tạo nên trong ta một cảm giác mênh mông, dàn trải, lại vừa gợi lên một màn mưa lưa thưa, mờ mờ. Đó chính là nét thi sĩ trong tâm hồn người lính - học sinh. Câu thơ như thoảng một chút mơ màng, một chút mộng mơ rất đáng yêu”.

(Những bài văn đọc điểm cao)

3. Minh họa phần kết bài

* Với đề bài văn *“Phân tích những nét đặc sắc của phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân thể hiện trong bài ký “Người lái đò Sông Đà”* có những cách viết kết bài sau:

- Tác giả cuốn “99 bài văn” viết:

Đọc “Người lái đò Sông Đà” ta biết thêm một Nguyễn Tuân uyên bác, tài hoa, độc đáo. Tả cảnh thì biến hoá, trong bốn mùa, trong mọi thời gian, đa thanh và phức điệu lúc nói về thác, ghềnh... Bao liên tưởng đầy thi vị, với bao cảm giác mạnh đầy màu sắc và góc cạnh với một kho chữ nghĩa giàu có. Văn của Nguyễn Tuân đúng là những giọt mật của con ong yêu hoa; cần mẫn và sáng tạo, đem thơm thảo cho đời. Câu văn xuôi tài hoa, lúc thì vang vọng âm ba của thác ghềnh, lúc thì mệnh mang dư vị của hương nguồn hoa núi.

Đọc “Người lái đò Sông Đà”, ta yêu thêm con người Việt Nam dũng cảm, cần cù và tài hoa; ta tự hào về núi sông Tổ quốc nguy nga, tráng lệ. Sông Đà quả là quà tặng của thiên nhiên:

...“Ôi những dòng sông bắt đầu từ đâu

Mà khi về Đất nước mình thì bắt lên câu hát

Người đến hát khi chèo đò, kéo thuyền vượt

thác Gọi trăm màu trên trăm dáng sông xuôi”.

(“Đất nước” - Nguyễn Khoa Điềm) (Tr 563-564)

- Phan Huy Dũng, trong cuốn “Để viết hay bài làm văn lớp 12”, đã kết bài để văn trên như sau:

“Người lái đò Sông Đà” cho thấy một số nét đặc sắc của phong cách Nguyễn Tuân, nổi bật nhất là ở cái nhìn sắc sảo, tài hoa của một nghệ sĩ bậc thầy luôn phát

hiện ra những điều mới lạ của sự vật, con người và thể hiện chúng thật độc đáo; độc đáo trong dùng từ tạo câu, độc đáo trong lựa chọn hình ảnh, ví von, so sánh. Và cả ở niềm say mê thiên nhiên, núi sông Tổ quốc đi liền với sự hiểu biết cặn kẽ, sâu sắc và phong phú về những gì nhà văn miêu tả lên mỗi trang viết. Bút ký này cho chúng ta hiểu và thêm quý trọng tài năng và phong cách độc đáo của Nguyễn Tuân”. (Tr. 114)

Trên đây, chúng tôi đã đưa ra một số “mẫu” để minh họa cho độc giả tham khảo, dàn ý phân tích văn và một vài thao tác như mở bài, kết bài, phân tích một chi tiết, một khía cạnh, một phần của tác phẩm. Văn chương cần sáng tạo; người sáng tác thơ văn tất sáng tạo để vươn lên, tiếp cận cái đẹp. Người học sinh làm một bài văn trên lớp trong phòng thi – cũng phải sáng tạo. Học tập và đọc sách là để sáng tạo, chứ không để sao chép; xin giới thiệu một vài ý kiến xa, gần:

- Đỗ Phủ viết: “Độc
thư phá vạn quyển Hạ bút
như hữu thần”. (Độc sách
phá vạn quyển, Hạ bút
(viết) như có thần).

Ông lại nói:

“Rất trọng (cái hay trong thơ) của người đời nay, nhưng cũng rất quý (cái hay trong thơ) của cổ nhân. Câu hay lời đẹp của họ ta đều yêu mến cả. Trộm mong được kề vai sát cánh cùng đi với Khuất Nguyên, Tống Ngọc, chứ không muốn đi theo cái mặt trái (uỷ mỹ, yếu đuối của thơ ca) đời Tề, Lương.

Chưa bằng được các bậc tiền hiền càng không nghi ngờ, rồi đây biết lấy ai là người khôi phục thuật lại được người xưa. Cắt phăng những cái giả tạo, hư ngụy, lập

nên về phong nhã mới, học tập cái hay của những người khác, biến thành cái hay của mình”.

Viết văn đòi hỏi một cuộc sống phong phú, đồng thời đòi hỏi phải đọc sách. Học văn cũng vậy. Có đọc sách (sách tốt) mới có thể mở rộng tầm nhìn, tích lũy tri thức, năng lực tưởng tượng được phong phú hơn và năng lực biểu đạt cũng được tăng thêm. Lưu Hiệp trong “Văn tâm điều long” cũng có chỉ rõ: “Kiến văn rộng là lương thực để giải cứu sự nghèo nàn” (Bác kiến vi quĩ bản chi lương).

Không đọc sách theo lối “ăn sống nuốt tươi”, sao chép, bắt chước sách vở một cách tuỷ tiện, trở thành “cái hòm đựng sách”. Người học văn cũng như “Người làm thơ vốn là người đọc sách, mà chẳng dùng một chữ nào ở trong sách” (Tác thi nguyên thị độc thư nhân, bất dụng thư trung nhất cả tự).

Viên Mai trong “Tuỳ viên thi thoại” có nhắc:

“ Tầm ăn lá dâu nhưng nhả ra tơ chur không phải nhả ra lá râu. Ong hút nhụy hoa mà gây thành mật, chur không phải gây thành nhụy hoa. Đọc sách như ăn cơm vậy, kẻ “khéo ăn”, tinh thần sẽ lớn lên, kẻ không khéo ăn “ sinh ra đom, bướu”.

Học văn mà không đọc sách, ít đọc sách, đọc sách mà thiếu phương pháp, hoặc thiếu ý thức học tập cái tinh hoa của người thì khó mà đến hai chữ văn chương. Lỗ Tấn, văn hào Trung quốc từng nhắc nhĩ các nhà văn trẻ:

“Không nên đọc riêng tác phẩm của mọi người, để đề phòng họ bị trói chặt chân tay mình, mà phải học tập rộng ở nhiều người, tiếp thu những cái hay ở họ, chỉ có như vậy thì về sau mới đứng độc lập được”.